Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4804.19.00

Mã HS	4804.19.00
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 / - Kraft lớp mặt: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 08:17:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48041900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7451
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7451
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7451
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	12.6	12,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7162
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7117
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7117
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7117
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7117
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7117
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7117
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7167
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7167
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7167

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7167
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7167
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7167
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7168
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7168
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7168
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7168
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7168
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7168
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7169
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7123
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7125
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7125
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7125
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7125
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7125
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7125
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7153
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7153
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7153
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7153
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7153
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7153
VCFTA	2022	2022	3	VC!D7199
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7199
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7199
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7199
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7199
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7179
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7179
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7179
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7179
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7179
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7179
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7188
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7188
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7188
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7188
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7188
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7188
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D7180
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E7180
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F7180
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7180
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7180
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7180
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D7181
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E7181
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F7181
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7181
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7181

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7181
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7147
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7147
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7147
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7147
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7147
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7147
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7147
RCEP A	2022	2022	17,1	RCEPT-A!D7182
RCEP A	2023	2023	16,2	RCEPT-A!E7182
RCEP A	2024	2024	15,3	RCEPT-A!F7182
RCEP A	2025	2025	14,4	RCEPT-A!G7182
RCEP A	2026	2026	13,5	RCEPT-A!H7182
RCEP A	2027	2027	12,6	RCEPT-A!I7182
RCEP B	2022	2022	18	B!D7182
RCEP B	2023	2023	18	B!E7182
RCEP B	2024	2024	18	B!F7182
RCEP B	2025	2025	18	B!G7182
RCEP B	2026	2026	18	B!H7182
RCEP B	2027	2027	18	B!I7182
RCEP C	2022	2022	*	C!D7182
RCEP C	2023	2023	*	C!E7182
RCEP C	2024	2024	*	C!F7182
RCEP C	2025	2025	*	C!G7182
RCEP C	2026	2026	*	C!H7182
RCEP C	2027	2027	*	C!I7182

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18	D!D7182
RCEP D	2023	2023	18	D!E7182
RCEP D	2024	2024	18	D!F7182
RCEP D	2025	2025	18	D!G7182
RCEP D	2026	2026	18	D!H7182
RCEP D	2027	2027	18	D!I7182
RCEP E	2022	2022	18	E!D7185
RCEP E	2023	2023	18	E!E7185
RCEP E	2024	2024	18	E!F7185
RCEP E	2025	2025	18	E!G7185
RCEP E	2026	2026	18	E!H7185
RCEP E	2027	2027	18	E!I7185
RCEP F	2022	2022	18	F!D7182
RCEP F	2023	2023	18	F!E7182
RCEP F	2024	2024	18	F!F7182
RCEP F	2025	2025	18	F!G7182
RCEP F	2026	2026	18	F!H7182
RCEP F	2027	2027	18	F!I7182
VIFTA	2024	2024	16.2	VI!F6642
VIFTA	2025	2025	14.4	VI!G6642
VIFTA	2026	2026	12.6	VI!H6642
VIFTA	2027	2027	10.8	VI!I6642

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 18%, RCEP (Phụ lục D) 18%, RCEP (Phụ lục E) 18%, RCEP (Phụ lục F) 18%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (18%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 18%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4804.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 4804.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7451), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.